

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRIỆU PHONG
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2024/HS-ST
Ngày 16-5-2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU PHONG, TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: ông Nguyễn Xuân Hải.
Các Hội thẩm nhân dân: ông Hoàng Đức Bảo và ông Nguyễn Hữu Thành.
- Thư ký phiên toà: bà Nguyễn Thị Bình - Thư ký Toà án nhân dân huyện Triệu Phong.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Phong tham gia phiên toà: ông Lê Văn Huân - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 15/2024/TLST-HS ngày 08 tháng 4 năm 2024, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2024/QĐXXST-HS ngày 03 tháng 5 năm 2024 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Văn Việt T, sinh năm 1995, tại Quảng Trị; nơi cư trú: thôn Linh A, xã Triệu Tr, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: kinh, giới tính: nam, tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Việt H, sinh năm 1968 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1972, đều trú tại: thôn Linh A, xã Triệu Tr, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr; vợ là Hoàng Thị Mỹ D, sinh năm 2003, hiện trú tại: thôn Linh A, xã Triệu Tr, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr; có 02 con, sinh năm 2023; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 25/12/2023 đến ngày 15/01/2024 thì được thay thế biện pháp ngăn chặn “Bảo lãnh” đến ngày 07/3/2024. Ngày 08/3/2024 được áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” cho đến nay - có mặt.

2. Hoàng Thị Mỹ D, sinh năm 2003, tại Quảng Trị; nơi cư trú: thôn Linh A, xã Triệu Tr, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: kinh, giới tính: nữ, tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Đình H, sinh năm 1964 và bà Hồ Thị H, sinh năm 1968, đều trú tại: thôn Tân L, xã Hải L, thị xã Quảng Tr, tỉnh Quảng Tr; chồng là Nguyễn Văn Việt T, sinh 1995, hiện trú tại: thôn Linh A, xã Triệu Tr, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr; có 02 con, sinh năm 2023; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” từ ngày 25/12/2023 cho đến nay - có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Ngọc H, sinh năm 1982; nơi cư trú: thôn Linh A, xã Triệu Tr, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr - vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Cao Tr, sinh năm 2001; nơi cư trú: thôn Linh A, xã Triệu Tr, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr - có mặt.

3. Ông Trương Tuấn K, sinh năm 2002; nơi cư trú: thôn Vân T, xã Triệu Tr, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr - vắng mặt.
4. Ông Nguyễn Quang U, sinh năm 1997; nơi cư trú: thôn Linh A, xã Triệu Tr, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr - vắng mặt.
5. Ông Lê Ngọc D, sinh năm 1996; nơi cư trú: thôn Linh A, xã Triệu Tr, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr - có mặt.
6. Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1996; nơi cư trú: thôn Linh A, xã Triệu Tr, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr - vắng mặt.
7. Ông Lê Đình Ba T, sinh năm 1996; nơi cư trú: thôn Linh A, xã Triệu Tr, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr - vắng mặt.
8. Ông Trần Trung Ng, sinh năm 2001; nơi cư trú: thôn Thượng Phú Ph, xã Triệu S, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr - vắng mặt.
9. Ông Phan Văn T, sinh năm 1997; nơi cư trú: thôn Linh A, xã Triệu Tr, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr - vắng mặt.
10. Ông Lê Quang H, sinh năm 1995; nơi cư trú: thôn Linh A, xã Triệu Tr, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr - vắng mặt.
11. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968; nơi cư trú: thôn Lệ X, xã Triệu Tr, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr - vắng mặt.
12. Bà Nguyễn Thị Hồng G, sinh năm 1983; nơi cư trú: thôn Nại C, xã Triệu Th, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr - vắng mặt.
13. Ông Hoàng Quang Nh, sinh năm 1982; nơi cư trú: thôn Nại C, xã Triệu Th, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr - vắng mặt.
14. Ông Nguyễn Thành Ph, sinh năm 1998; nơi cư trú: thôn Đồng T, xã Triệu Tr, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr - vắng mặt.
15. Ông Mai Xuân Th, sinh năm 2004; nơi cư trú: thôn Linh A, xã Triệu Tr, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr - có mặt.
16. Ông Lê Đức Việt B, sinh năm 1998; nơi cư trú: thôn Linh A, xã Triệu Tr, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr - có mặt.
17. Bà Lê Thị Thiên L, sinh năm 1974; nơi cư trú: thôn Linh A, xã Triệu Tr, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr - vắng mặt.
18. Ông Lê Đình D, sinh năm 2002; nơi cư trú: thôn Linh A, xã Triệu Tr, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr - vắng mặt.
19. Bà Ngô Thị Nh, sinh năm 1989; nơi cư trú: thôn An H, xã Triệu T, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr - vắng mặt.
20. Ông Mai Tuấn M, sinh năm 1995; nơi cư trú: thôn Linh A, xã Triệu Tr, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr - vắng mặt.
21. Ông Nguyễn Đăng L, sinh năm 1992; nơi cư trú: thôn Cao V, xã Triệu Ph, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr - vắng mặt.
22. Bà Lê Thị Ngọc Ph, sinh năm 1982; nơi cư trú: thôn Cao V, xã Triệu Ph, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr - vắng mặt.
23. Bà Lê Thị H, sinh năm 1986; nơi cư trú: thôn Linh A, xã Triệu Tr, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr - có mặt.
24. Ông Lê Công A, sinh năm 1964; nơi cư trú: thôn Linh A, xã Triệu Tr, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr - có mặt.

25. Bà Lê Thị Ái Q, sinh năm 1979; nơi cư trú: thôn Nại C, xã Triệu Th, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr - có mặt.
26. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1997; nơi cư trú: thôn Linh A, xã Triệu Tr, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr - vắng mặt.
27. Bà Ngô Thị Tuyết L, sinh năm 1989; nơi cư trú: thôn Tân Ph, xã Hải L, thị xã Quảng Tr, tỉnh Quảng Tr - vắng mặt.
28. Ông Võ Phi L, sinh năm 1995; nơi cư trú: thôn Linh A, xã Triệu Tr, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr - vắng mặt.
29. Ông Nguyễn T, sinh năm 1972; nơi cư trú: thôn Linh A, xã Triệu Tr, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr - vắng mặt.
30. Ông Lê Đình K, sinh năm 1989; nơi cư trú: thôn Linh A, xã Triệu Tr, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr - có mặt.
31. Bà Phan Thị Thu H, sinh năm 1987; nơi cư trú: thôn Linh A, xã Triệu Tr, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr - có mặt.
32. Bà Nguyễn Thị Đình H, sinh năm 1987; nơi cư trú: thôn Linh A, xã Triệu Tr, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr - vắng mặt.
33. Ông Nguyễn Xuân Th, sinh năm 1980; nơi cư trú: thôn Linh A, xã Triệu Tr, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr - vắng mặt.
34. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1982; nơi cư trú: thôn Long Q, xã Triệu Tr, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr - vắng mặt.
35. Ông Nguyễn Hồng N, sinh năm 1988; nơi cư trú: thôn An H, xã Triệu T, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr - vắng mặt.
36. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1996; nơi cư trú: thôn Như Lê, xã Hải Lê, thị xã Quảng Tr, tỉnh Quảng Tr - vắng mặt.
37. Ông Võ Tiên Đ, sinh năm 2000; nơi cư trú: thôn Nại C, xã Triệu Th, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr - vắng mặt.
38. Ông Lê Đình Th, sinh năm 1991; nơi cư trú: thôn Linh A, xã Triệu Tr, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr - vắng mặt.
39. Ông Nguyễn Văn Ph, sinh năm 1996; nơi cư trú: thôn Linh A, xã Triệu Tr, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr - có mặt.
40. Ông Hoàng Công T, sinh năm 1993; nơi cư trú: thôn Linh A, xã Triệu Tr, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr - vắng mặt.
41. Ông Hoàng Trọng H, sinh năm 1994; nơi cư trú: thôn Tân Ph, xã Hải L, thị xã Quảng Tr, tỉnh Quảng Tr - vắng mặt.
42. Ông Nguyễn Văn Việt T, sinh năm 2000; nơi cư trú: thôn Linh A, xã Triệu Tr, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr - vắng mặt.
43. Ông Nguyễn Nhật H, sinh năm 1996; nơi cư trú: thôn Linh A, xã Triệu Tr, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr - có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong quá trình sống tại địa phương, Nguyễn Văn Việt T, sinh năm 1995, trú tại Linh A, Triệu Tr, Triệu Ph, Quảng Tr biết nhiều người dân có nhu cầu vay tiền để chi tiêu, bản thân hai vợ chồng T cũng không có việc làm ổn định nên T nảy sinh ý định

cho những người này vay để lấy tiền lãi. Để thực hiện việc cho vay, T sử dụng tiền tích góp cá nhân và mượn của mẹ ruột là bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1972, trú tại Linh A, Triệu Tr, Triệu Ph, Quảng Tr số tiền 100.000.000 đồng và bàn với vợ là Hoàng Thị Mỹ D đưa số vàng do người thân, bạn bè tặng hai vợ chồng khi tổ chức đám cưới cho T đi bán được 106.000.000 đồng, số tiền này một phần chuyển vào tài khoản ngân hàng Sacombank số 040030102003 của D, còn lại T giữ tiền mặt để cho vay. T mua 01 cuốn sổ màu đỏ kích thước (15x21,5) cm, mặt trước có in chữ “FutureI F6-200” và 01 cuốn biên lai nội dung “Giấy mượn tiền” màu xanh kích thước (14x20,5) cm, để ghi chú thông tin người vay, số tiền vay, lãi suất, thời hạn và số tiền trả theo định kỳ. Trong quá trình cho vay, T nói D ghi nội dung thông tin người vay, ngày vay, số tiền vay, lãi suất vay, kỳ hạn trả vào sổ có in chữ “FutureI F6-200”, D biết T sử dụng số tiền trên để cho vay nặng lãi nhưng D vẫn để T thực hiện việc cho vay lãi nặng và giúp T ghi các nội dung: tên người vay, số tiền cho vay, lãi suất, kỳ hạn trả, số tiền giao cho người vay vào cuốn sổ trên và cũng như giúp T chuyển khoản tiền cho người vay. Việc cho vay số tiền bao nhiêu, lãi suất như nào là do T quyết định và thỏa thuận với người vay, chứ không thỏa thuận trước với D. Tùy vào mối quan hệ, T cho vay với lãi suất dao động từ 10%/tháng - 30%/tháng. Từ ngày 19/07/2023 đến ngày 12/08/2023 T đã cho 40 người vay với tổng số tiền là 382.000.000 đồng, cụ thể:

Lần thứ 1: Ngày 19/07/2023, T cho anh Lê Ngọc H, sinh năm 1987, trú tại Linh A, Triệu Tr, Triệu Ph, Quảng Tr vay số tiền 10.000.000 đồng trong thời gian 1,5 tháng, lãi suất 3.000.000 đồng/1,5 tháng (tương đương 20%/tháng) và phải trả trước 500.000 đồng trong số tiền lãi 3.000.000 đồng (trừ thẳng vào tiền gốc ngay khi bên vay nhận tiền) thì anh H đồng ý và có ký xác nhận vào sổ “Giấy mượn tiền”.

T đưa cho anh H số tiền mặt 9.500.000 đồng, yêu cầu trong vòng 1,5 tháng anh H phải trả cả gốc 10.000.000 đồng + tiền lãi còn lại 2.500.000 đồng = 12.500.000 đồng, tiền gốc và tiền lãi phải trả trong 06 lần (tính từ ngày vay, cứ 07 ngày anh H phải trả 1.600.000 đồng tiền gốc + 500.000 đồng tiền lãi, số tiền còn lại trả hết vào lần cuối cùng) cho đến khi trả hết tổng 12.500.000 đồng. Ngày 26/07/2023; 02/08/2023, T gặp anh H thu tổng số tiền gốc, lãi là 2.100.000 đồng x 2 lần = 4.200.000 đồng. Các kỳ hạn tiếp theo là ngày 09/08/2023, 16/08/2023, 23/08/2023 và 30/08/2023 anh H chưa thanh toán số tiền còn lại. Tổng số tiền lãi thực tế T đã thu của anh H là 1.500.000 đồng. Tiền gốc đã thu được là 3.200.000 đồng.

Lần thứ 2: Ngày 21/07/2023, T cho anh Nguyễn Cao Tr, sinh năm 2001, trú tại Linh A, Triệu Tr, Triệu Ph, Quảng Tr vay số tiền 10.000.000 đồng trong thời gian 1,5 tháng. Lãi suất 3.000.000 đồng/1,5 tháng (tương đương 20%/tháng) và phải trả trước lãi 1.000.000 đồng trong số tiền lãi 3.000.000 đồng (trừ thẳng vào tiền gốc ngay khi bên vay nhận tiền) thì anh Tr đồng ý. T nhờ vợ là Hoàng Thị Mỹ D sử dụng tài khoản ngân hàng Sacombank số 040030102003 chuyển cho anh Tr số tiền 9.000.000 đồng, trong vòng 1,5 tháng anh Tr phải trả cả gốc 10.000.000 đồng + tiền lãi còn lại 2.000.000 đồng = 12.000.000 đồng, tiền gốc và tiền lãi phải trả trong 06 lần (tính từ ngày vay, cứ 07 ngày anh Tr phải trả 1.600.000 đồng tiền gốc + 500.000 đồng tiền lãi, số tiền còn lại trả hết vào lần cuối cùng) cho đến khi trả hết tổng 12.000.000 đồng. Đến ngày 28/07/2023; 03/08/2023 anh Tr đã chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng ACB số 25922807 của T với tổng số tiền 2.100.000 đồng/lần x 2 lần = 4.200.000 đồng. Các kỳ hạn tiếp theo là ngày 11/08/2023, 18/08/2023, 25/08/2023 và 01/09/2023 anh Tr chưa thanh toán số tiền còn

lại. Đến tháng cuối tháng 11/2023, T có nhờ Nguyễn Văn Việt T, sinh năm 2000, trú tại Linh A, Triệu Tr, Triệu Ph, Quảng Tr gặp Trí lấy giúp tiền (không nói rõ bao nhiêu, lý do lấy). Để trả tiền lãi, Trí có nhờ Tứ đưa cho T 1.000.000 đồng (trong đó 500.000 đồng tiền mặt và 500.000 đồng chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng ACB số 17931717 Nguyễn Văn Việt T vào ngày 26/07/2023), số tiền này Tứ đã đưa lại cho T. Tổng số tiền lãi thực tế T đã thu của anh Tr là 3.000.000 đồng. Tiền gốc đã thu được là 3.200.000 đồng.

Lần thứ 3: Ngày 21/07/2023, T cho anh Trương Tuấn K, sinh năm 2002, trú tại Vân T, Triệu Tr, Triệu Ph, Quảng Tr vay số tiền 10.000.000 đồng trong thời gian 01 tháng. Lãi suất 3.000.000 đồng/ tháng (tương đương 30%/tháng) và phải trả trước 3.000.000 đồng tiền lãi (trừ thẳng vào tiền gốc ngay khi bên vay nhận tiền) thì anh K đồng ý và ký xác nhận vào sổ “Giấy mượn tiền”, mượn số tiền 13.000.000 đồng. T đưa cho anh K số tiền 7.000.000 đồng, trong vòng 01 tháng anh K phải trả gốc 10.000.000 đồng, chia 04 lần trả (tính từ ngày vay, cứ 07 ngày anh K phải trả cho T lần lượt 3.000.000 đồng, số tiền còn lại trả hết vào lần cuối cùng) cho đến khi trả hết tổng 10.000.000 đồng.

- Ngày 04/08/2023, anh K đã chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng Sacombank số 040030102003 của D số tiền 2.900.000 đồng;

- Ngày 12/08/2023, anh K đã chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng AC Bank số 25922807 của T số tiền 1.500.000 đồng;

- Ngày 28/08/2023, anh K đã chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng Vietcombank số 1033760356 của D số tiền là 1.000.000 đồng;

- Ngày 29/10/2023, anh K đã chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng Sacombank số 040030102003 của D số tiền lần lượt là 3.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi thực tế T đã thu của anh K là 3.000.000 đồng. Tiền gốc đã thu được là 8.400.000 đồng.

Lần thứ 4: Ngày 21/07/2023, T cho anh Nguyễn Quang U, sinh năm 1997, trú tại Linh A, Triệu Tr, Triệu Ph, Quảng Tr vay số tiền 10.000.000 đồng trong thời gian 01 tháng. Lãi suất 2.000.000 đồng/tháng (tương đương 20%/tháng) và phải trả trước 2.000.000 đồng tiền lãi (trừ thẳng vào tiền gốc ngay khi giao) thì anh U đồng ý. T sử dụng tài khoản ngân hàng Sacombank số 040030102003 của D chuyển khoản cho anh U số tiền 8.000.000 đồng, trong vòng 01 tháng tính từ ngày vay anh U phải trả gốc một lần 10.000.000 đồng. Ngày 03/11/2023 anh U chuyển vào tài khoản ngân hàng ACB số 17931717 của Nguyễn Văn Việt T (em ruột T) số tiền 8.000.000 đồng để trả bớt tiền gốc (nợ lại 2.000.000 đồng tiền gốc đã vay), số tiền này Tứ đã đưa lại cho T. Tổng số tiền thực tế T đã thu của anh U là 2.000.000 đồng tiền lãi (thu vào ngày 21/07/2023) và 8.000.000 đồng tiền gốc.

Lần thứ 5: Ngày 22/07/2023, T cho anh Lê Ngọc D, sinh năm 1996, trú tại Linh A, Triệu Tr, Triệu Ph, Quảng Tr vay số tiền 7.000.000 đồng trong thời gian 1,5 tháng. Lãi suất 2.000.000 đồng/1,5 tháng (tương đương 19%/tháng) và phải trả trước 1.500.000 đồng tiền lãi (trừ thẳng vào tiền gốc ngay khi bên vay nhận tiền) thì anh D đồng ý. D sử dụng tài khoản ngân hàng Sacombank số 040030102003 chuyển cho anh D số tiền 5.500.000 đồng. Sau đó anh D gọi điện thoại xin được trả 5.000.000 đồng vào ngày 22/08/2023 và 2.500.000 đồng vào ngày 05/09/2023, nhưng đến nay anh D chưa thanh toán số tiền này. Tổng số tiền lãi thực tế T đã thu của anh D là 1.500.000 đồng.

Lần thứ 6: Ngày 22/07/2023, T cho anh Lê Văn Đ, sinh năm 1996, trú tại Linh A, Triệu Tr, Triệu Ph, Quảng Tr vay số tiền 3.000.000 đồng trong thời gian 01 tháng.

Lãi suất 1.000.000 đồng/tháng (tương đương 33,33%/tháng) và phải trả trước 500.000 đồng tiền lãi (trừ thẳng vào tiền gốc ngay khi bên vay nhận tiền) thì anh Đ đồng ý. D sử dụng tài khoản ngân hàng Sacombank số 040030102003 chuyển cho anh Đ số tiền 2.500.000 đồng, trong vòng 01 tháng anh Đ phải trả tiền gốc 3.000.000 đồng + tiền lãi 500.000 đồng = 3.500.000 đồng. Đầu tháng 9/2023 (không nhớ ngày), do chưa có tiền gốc để trả, anh Đ gặp và đóng tiền lãi cho T 600.000 đồng, đưa tiền mặt. Ngày 20/10/2023, do chưa có tiền gốc để trả, nên anh Đ chuyển khoản số tiền lãi 600.000 đồng vào tài khoản ngân hàng Sacombank số 040030102003 của D. Ngày 10/11/2023, do chưa có tiền gốc để trả, nên anh Đ chuyển khoản số tiền lãi 400.000 đồng vào tài khoản ngân hàng ACB số 17931717 của Nguyễn Văn Việt T (em ruột T), số tiền này sau đó Tứ đã gửi lại cho T. Ngày 08/12/2023, do chưa có tiền gốc để trả, nên anh Đ chuyển khoản số tiền lãi 600.000 đồng vào tài khoản ngân hàng ACB số 17931717 của Nguyễn Văn Việt T (em ruột T), số tiền này Tứ đã gửi lại cho T. Tổng số tiền lãi thực tế T đã thu của anh Đ là 2.700.000 đồng. Chưa trả gốc.

Lần thứ 7: Ngày 22/07/2023, T cho anh Lê Đình Ba T, sinh năm 1996, trú tại Linh A, Triệu Tr, Triệu Ph, Quảng Tr vay số tiền 5.000.000 đồng trong thời gian 01 tháng. Lãi suất 1.400.000 đồng/tháng (tương đương 28%/tháng) và phải trả trước 500.000 đồng tiền lãi (trừ thẳng vào tiền gốc ngay khi bên vay nhận tiền) thì anh T đồng ý. D sử dụng tài khoản ngân hàng Sacombank số 040030102003 chuyển cho anh T số tiền 2.500.000 đồng và 2.000.000 đồng vào các ngày 24/07/2023 và 08/08/2023. Trong vòng 01 tháng anh T phải trả tiền gốc 5.000.000 đồng + tiền lãi 900.000 đồng = 5.900.000 đồng, tuy nhiên đến nay anh T chưa thanh toán số tiền gốc và lãi còn lại. Tổng số tiền thực tế T đã thu của anh T là 500.000 đồng tiền lãi.

Lần thứ 8: Ngày 23/07/2023, T cho anh Trần Trung Ng, sinh năm 2001, trú tại Thượng Phú Phường, Triệu Sơn, Triệu Phong, Quảng Trị vay số tiền 10.000.000 đồng trong thời gian 01 tháng. Lãi suất 3.000.000 đồng/tháng (tương đương 30%/tháng) và phải trả trước 2.000.000 đồng tiền lãi (trừ thẳng vào tiền gốc ngay khi bên vay nhận tiền) thì anh Ng đồng ý. D sử dụng tài khoản ngân hàng Sacombank số 040030102003 chuyển cho anh Ng số tiền 8.000.000 đồng, trong vòng 01 tháng anh Ng phải trả tiền gốc 10.000.000 đồng + 1.000.000 đồng tiền lãi. Ngày 08/08/2023, anh Ng đã chuyển khoản trả cho T số tiền 2.166.000 đồng; ngày 10/08/2023, anh Ng đã chuyển khoản trả cho T số tiền 8.664.000 đồng. Tổng số tiền 02 lần anh Ng trả cho T là 10.830.000 đồng (vì chưa đến kỳ hạn trả, nên T tính gốc, lãi như thế). Tổng số tiền T đã thu của Ng là 2.830.000 đồng tiền lãi, 10.000.000 đồng tiền gốc.

Lần thứ 9: Ngày 26/07/2023, T cho anh Phn Văn T, sinh năm 1997, trú tại Linh A, Triệu Tr, Triệu Ph, Quảng Tr vay số tiền 3.000.000 đồng trong thời gian 01 tháng. Lãi suất 600.000 đồng/tháng (tương đương 20%/tháng), đến ngày 26/08/2023 phải trả gốc 3.000.000 đồng + tiền lãi 600.000 đồng = 3.600.000 đồng, thì anh T đồng ý. D sử dụng tài khoản ngân hàng Sacombank số 040030102003 chuyển cho anh T số tiền 3.000.000 đồng. Tuy nhiên đến nay anh T chưa thanh toán số tiền gốc + lãi cho T.

Lần thứ 10: Ngày 28/07/2023, T cho anh Lê Quang H (Rệu), sinh năm 1995, trú tại Linh A, Triệu Tr, Triệu Ph, Quảng Tr vay số tiền 5.000.000 đồng trong thời gian 01 tháng. Lãi suất 1.000.000 đồng/tháng (tương đương 20%/tháng) và phải trả trước (trừ thẳng vào tiền gốc ngay khi bên vay nhận tiền), đến ngày 28/08/2023 phải trả gốc 5.000.000 đồng, thì anh Huyền đồng ý. D sử dụng tài khoản ngân hàng Sacombank số

040030102003 chuyển vào tài khoản ngân hàng MB Bank số 1995456777 của anh H số tiền 4.000.000 đồng. Đến nay anh H chưa thanh toán số tiền gốc 5.000.000 đồng. Số tiền lãi thực tế T đã thu của anh Huyền là 1.000.000 đồng.

Lần thứ 11: Ngày 28/07/2023, T cho chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1968, trú tại Lê X, Triệu Tr, Triệu Ph, Quảng Tr vay số tiền 10.000.000 đồng trong thời gian 02 tháng. Lãi suất 3.000.000 đồng/01 tháng (tương đương 30%/tháng), phải trả trước tiền lãi 1.500.000 đồng (trừ thẳng vào tiền gốc ngay khi bên vay nhận tiền), đến ngày 28/08/2023 phải trả 1.500.000 đồng tiền lãi, đến ngày 28/09/2023 phải trả 10.000.000 tiền gốc + 1.500.000 đồng tiền lãi = 11.500.000 đồng, thì chị H đồng ý. T đưa tiền mặt cho chị H số tiền 8.500.000 đồng, chị H có ký vào sổ “Giấy mượn tiền”, đến nay chị H chưa trả thêm tiền gốc + tiền lãi. Số tiền lãi thực tế T đã thu của chị H là 1.500.000 đồng.

Lần thứ 12: Ngày 28/07/2023, T cho vợ chồng chị Nguyễn Thị Hồng G, sinh năm 1983 và Hoàng Quang Nh, sinh năm 1982, trú tại Nại C, Triệu Th, Triệu Ph, Quảng Tr vay số tiền 20.000.000 đồng trong thời gian 01 tháng. Lãi suất 4.000.000 đồng/tháng (tương đương 20%/ tháng), phải trả trước tiền lãi 3.000.000 đồng (trừ thẳng vào tiền gốc ngay khi bên vay nhận tiền), đến ngày 28/08/2023 phải trả 20.000.000 tiền gốc + 1.000.000 đồng tiền lãi = 21.000.000 đồng, thì chị G và anh Nh đồng ý. T đưa cho chị G 10.000.000 đồng tiền mặt, D sử dụng tài khoản ngân hàng Sacombank số 040030102003 chuyển khoản cho chị G số tiền 7.000.000 đồng. Anh Nh có ký vào sổ “Giấy mượn tiền”, mượn số tiền 21.000.000 đồng. Theo thỏa thuận, cuối tháng 09/2023 T gặp anh Nh, chị G thu tiền lãi, nhưng chỉ thu thêm được 2.000.000 đồng. Đến nay chị G và anh Nh chưa trả thêm tiền gốc + tiền lãi. Số tiền lãi thực tế T đã thu của chị G và anh Nh là 5.000.000 đồng.

Lần thứ 13: Ngày 28/07/2023, T cho anh Nguyễn Thành Ph, sinh năm 1998, trú tại Đồng T, Triệu Tr, Triệu Ph, Quảng Tr vay số tiền 20.000.000 đồng trong thời gian 01 tháng. Lãi suất 6.000.000 đồng/tháng (tương đương 30%/tháng), phải trả trước tiền lãi 6.000.000 đồng (trừ thẳng vào tiền gốc ngay khi bên vay nhận tiền), số tiền gốc còn lại trả góp 04 lần vào thứ 7 các tuần tiếp theo, thì anh Ph đồng ý. T đưa cho anh Ph 12.000.000 đồng tiền mặt, còn nhờ mẹ ruột là Nguyễn Thị L sử dụng tài khoản ngân hàng Vietcombank số 0771000607358 chuyển vào tài khoản ngân hàng MB Bank số 9999888999368 của anh Ph số tiền 2.000.000 đồng vào ngày 29/07/2023. Anh Ph có ký vào sổ “Giấy mượn tiền”, mượn số tiền 20.000.000 đồng. Đến nay anh Ph chưa trả thêm tiền gốc + tiền lãi. Số tiền lãi thực tế T đã thu của anh Ph là 6.000.000 đồng.

Lần thứ 14: Ngày 29/07/2023 và 31/07/2023, T cho anh Mai Xuân Th, sinh năm 2004, trú tại Linh A, Triệu Tr, Triệu Ph, Quảng Tr vay T số tiền lần lượt là 5.000.000 đồng và 5.000.000 đồng trong thời gian 01 tháng. Lãi suất 1.000.000 đồng/tháng (tương đương 20%/tháng), thì anh Th đồng ý. Do có quen biết nên T không yêu cầu trả trước tiền lãi. Ngày 29/07/2023 và 31/07/2023, D sử dụng tài khoản ngân hàng Sacombank số 040030102003 chuyển khoản cho anh Th số tiền lần lượt là 5.000.000 đồng và 5.000.000 đồng. Tổng 02 lần chuyển là 10.000.000 đồng. Đến nay anh Th chưa trả tiền gốc + tiền lãi cho T theo thỏa thuận.

Lần thứ 15: Ngày 29/07/2023, T cho anh Lê Đức Việt B, sinh năm 1998, trú tại Linh A, Triệu Tr, Triệu Ph, Quảng Tr vay số tiền 3.000.000 đồng trong thời gian 01 tháng. Lãi suất 600.000 đồng/tháng (tương đương 20%/tháng), đến ngày 29/08/202 phải trả tiền gốc 3.000.000 đồng + tiền lãi 600.000 đồng = 3.600.000 đồng thì anh B đồng ý.

Do có quen biết nên T không yêu cầu trả trước tiền lãi. Sau đó T sử dụng tài khoản AC Bank số 25922807 của T chuyển vào tài khoản Vietcombank số 0771000602840 cho anh B số tiền 3.000.000 đồng. Đến nay anh B chưa trả tiền gốc + tiền lãi cho T theo thỏa thuận.

Lần thứ 16: Ngày 30/07/2023, T cho chị Lê Thị Thiên L, sinh năm 1974, trú tại Linh A, Triệu Tr, Triệu Ph, Quảng Tr vay số tiền 15.000.000 đồng trong thời gian 01 tháng. Lãi suất 2.500.000 đồng/tháng (tương đương 16,67%/tháng), yêu cầu đến ngày 30/08/2023 phải trả tiền gốc 15.000.000 đồng + tiền lãi 2.500.000 đồng = 17.500.000 đồng, thì chị L đồng ý. Do có quen biết nên T không yêu cầu trả trước tiền lãi. Sau đó T đưa tiền mặt cho chị L 15.000.000 đồng. Đến hạn do chưa có tiền gốc để trả, nên chị L xin trả lãi tháng 07 và tháng 08/2023, cũng như giảm tiền lãi từ 2.500.000 đồng xuống 2.000.000 đồng. T đồng ý và thu của chị L 4.000.000 đồng tiền lãi. Tổng số tiền T đã thu của chị L là 4.000.000 đồng tiền lãi, chưa thu tiền gốc.

Lần thứ 17: Ngày 30/07/2023 T cho anh Lê Đình D, sinh năm 2002, trú tại Linh A, Triệu Tr, Triệu Ph, Quảng Tr vay số tiền 2.000.000 đồng trong thời gian 01 tháng. Lãi suất 600.000 đồng/tháng (tương đương 20%/tháng) và phải trả trước tiền lãi 600.000 đồng (trừ thẳng vào tiền gốc ngay khi bên vay nhận tiền), đến ngày 30/08/2023 phải trả tiền gốc 2.000.000 đồng, thì anh D đồng ý. D sử dụng tài khoản ngân hàng Sacombank số 040030102003 chuyển khoản thêm cho Doanh 1.400.000 đồng vào ngày 30/07/2023. Sau 1 tháng, anh D đến trả tiền gốc, lãi thì T lấy 1.800.000 đồng (bớt 200.000 đồng tiền lãi). Số tiền thực tế T đã thu của anh D là 400.000 đồng tiền lãi và 2.000.000 đồng tiền gốc.

Lần thứ 18: Ngày 31/07/2023, T cho chị Ngô Thị Nh, sinh năm 1989, trú tại An H, Triệu T, Triệu Ph, Quảng Tr vay số tiền 10.000.000 đồng trong thời gian 03 tháng. Lãi suất 2.000.000 đồng/tháng (tương đương 20%/tháng), cứ đến ngày đầu tháng 01/09/2023, 01/10/2023 phải trả tiền lãi 2.000.000 đồng, đến ngày 01/11 phải trả hết tiền gốc 10.000.000 đồng + tiền lãi 2.000.000 đồng = 12.000.000 đồng, thì chị Nh đồng ý. T đưa tiền mặt cho chị Nh 10.000.000 đồng, chị Nh có ký vào sổ “giấy mượn tiền” mượn 12.000.000 đồng. Đến đầu tháng 09/2023 (không nhớ ngày), theo thỏa thuận, T đến gặp và thu của chị Nh 2.500.000 tiền lãi. Đến nay chị Nh chưa trả thêm tiền gốc + tiền lãi theo thỏa thuận. Số tiền lãi thực tế T đã thu là 2.500.000 đồng.

Lần thứ 19: Ngày 01/08/2023, T cho anh Mai Tuấn M, sinh năm 1995, trú tại Linh A, Triệu Tr, Triệu Ph, Quảng Tr vay số tiền 10.000.000 đồng trong thời gian 01 tháng. Lãi suất 1.000.000 đồng/tháng (tương đương 10%/tháng), đến ngày 01/09 phải trả hết tiền gốc 10.000.000 đồng + tiền lãi 1.000.000 đồng = 11.000.000 đồng, thì anh M đồng ý. D sử dụng tài khoản ngân hàng Sacombank số 040030102003 của mình chuyển khoản cho anh M số tiền 10.000.000 đồng, không ký trong sổ “giấy mượn tiền”. Do quen biết nên T không yêu cầu trả trước tiền lãi. Đầu tháng 10/2023 (không nhớ ngày), anh M trả tiền gốc, lãi nhưng T chỉ lấy tiền gốc 10.000.000 đồng, không lấy tiền lãi (lấy tiền mặt).

Lần thứ 20: Ngày 01/08/2023, T cho anh Nguyễn Đăng L, sinh năm 1992, trú tại Cao Việt, Triệu Phước, Triệu Phong, Quảng Tr vay số tiền 10.000.000 đồng trong thời gian 01 tháng. Lãi suất 2.000.000 đồng/tháng (tương đương 20%/tháng) và phải trả trước tiền lãi 2.000.000 đồng (trừ thẳng vào tiền gốc ngay khi bên vay nhận tiền), đến ngày 01/09 phải trả hết tiền gốc 10.000.000 đồng, thì anh L đồng ý. T đến nhà gặp và đưa

tiền mặt cho anh L số tiền 8.000.000 đồng, anh L có ký trong sổ “giấy mượn tiền” mượn 10.000.000 đồng. Đầu tháng 10/2023, T gặp anh L thu tiền lãi 1.000.000 đồng. Đến nay anh L chưa trả tiền gốc cho T theo thỏa thuận. Tiền lãi thực tế T đã thu của anh L là 3.000.000 đồng.

Lần thứ 21: Ngày 03/08/2023, T cho chị Lê Thị Ngọc Ph, sinh năm 1982, trú tại Cao V, Triệu Ph, Triệu Ph, Quảng Tr vay số tiền 20.000.000 đồng trong thời gian 01 tháng. T đến nhà gặp chị Ph, rồi đưa ra lãi suất 4.000.000 đồng/tháng (tương đương 20%/ tháng) và phải trả trước tiền lãi 2.000.000 đồng (trừ thẳng vào tiền gốc ngay khi bên vay nhận tiền), đến ngày 03/09 phải trả hết tiền gốc 20.000.000 đồng + tiền lãi 2.000.000 đồng = 22.000.000 đồng, thì chị Ph đồng ý. T sử dụng tài khoản Ngân hàng Sacombank số 040030102003 của vợ chuyển khoản cho chị Ph số tiền 18.000.000 đồng, chị Ph có ký vào sổ “Giấy mượn tiền” mượn 22.000.000 đồng. Đến nay chị Ph chưa trả tiền gốc + lãi cho T theo thỏa thuận. Tiền lãi thực tế T đã thu của chị Ph là 2.000.000 đồng.

Lần thứ 22: Ngày 03/08/2023, T chị Lê Thị H, sinh năm 1986, trú tại Linh A, Triệu Tr, Triệu Ph, Quảng Tr vay số tiền 10.000.000 đồng trong thời gian 01 tháng. Lãi suất 2.000.000 đồng/tháng (tương đương 20%/tháng), đến ngày 03/09 phải trả hết tiền gốc 10.000.000 đồng + tiền lãi 2.000.000 đồng = 12.000.000 đồng, thì chị H đồng ý. T đưa tiền mặt cho chị H số tiền 10.000.000 đồng, chị H có ký vào sổ “Giấy mượn tiền” nhưng không ghi số tiền mượn. Đến nay chị H chưa trả tiền gốc + lãi cho T theo thỏa thuận.

Lần thứ 23: Ngày 03/08/2023, T cho anh Lê Công A, sinh năm 1964, trú tại Linh A, Triệu Tr, Triệu Ph, Quảng Tr vay số tiền 10.000.000 đồng trong thời gian 01 tháng. Lãi suất 2.000.000 đồng/tháng (tương đương 20%/tháng), phải trả trước tiền lãi 2.000.000 đồng (trừ thẳng vào tiền gốc ngay khi bên vay nhận tiền), đến ngày 03/09 phải trả hết tiền gốc 10.000.000 đồng, thì anh A đồng ý. T đưa tiền mặt cho anh A số tiền 8.000.000 đồng, anh A có ký vào sổ “Giấy mượn tiền” và ghi mượn 10.000.000 đồng. Cuối tháng 11/2023, do anh A chưa trả tiền gốc nên T thu 1.000.000 đồng tiền lãi, số tiền này anh A gửi cho Phan Văn T, sinh năm 1997, trú cùng thôn đưa lại cho. Đến nay ông Anh chưa trả thêm tiền gốc theo thỏa thuận. Tiền lãi thực tế T đã thu của anh A là 3.000.000 đồng.

Lần thứ 24: Ngày 03/08/2023, T cho chị Lê Thị Ái Q, sinh năm 1979, trú tại Nại C, Triệu Th, Triệu Ph, Quảng Tr vay số tiền 10.000.000 đồng trong thời gian 01 tháng. Lãi suất 2.000.000 đồng/tháng (tương đương 20%/tháng), phải trả trước tiền lãi 2.000.000 đồng (trừ thẳng vào tiền gốc ngay khi bên vay nhận tiền), đến ngày 03/09 phải trả hết tiền gốc 10.000.000 đồng, thì chị Q đồng ý. T đưa tiền mặt cho chị Q số tiền 8.000.000 đồng, chị Q có ký vào sổ “Giấy mượn tiền” và ghi mượn 10.000.000 đồng. Theo thỏa thuận, ngày 03/09/2023 và ngày 10/09/2023 T gặp chị Q thu tiền lãi, do không có tiền nên chị Q chỉ trả tiền lãi lần lượt là 1.000.000 đồng và 500.000 đồng. Đến nay chị Q chưa trả thêm tiền gốc theo thỏa thuận cho T. Tiền lãi thực tế T đã thu của chị Q là 3.500.000 đồng.

Lần thứ 25: Ngày 03/08/2023, T cho anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1997, trú tại Linh A, Triệu Tr, Triệu Ph, Quảng Tr vay số tiền 20.000.000 đồng, hạn 14/08/2023 trả. Lãi suất tính đến ngày 14/08/2023 là 2.000.000 đồng, nếu sau ngày 14/08/2023 chưa trả thì tính tiền lãi 4.000.000 đồng/tháng (tương đương 20%/tháng), thì anh H đồng ý. T sử

dụng tài khoản ngân hàng Sacombank số 040030102003 của vợ chuyển khoản cho anh H số tiền 20.000.000 đồng. Ngày 11/08/2023, anh H đến gặp T trả tiền gốc 20.000.000 đồng, T không thu tiền lãi khoản vay trên. Số tiền gốc T đã thu là 20.000.000 đồng.

Lần thứ 26: Ngày 04/08/2023, T cho chị Ngô Thị Tuyết L, sinh năm 1989, trú tại Tân Ph, Hải L, thị xã Quảng Tr vay số tiền 5.000.000 đồng, hạn 19/08/2023 trả. Lãi suất tính đến ngày 19/08/2023 là 500.000 đồng và phải trả trước (trừ thẳng vào tiền gốc ngay khi bên vay nhận tiền), nếu sau ngày 19/08/2023 chưa trả thì tính tiền lãi 1.000.000 đồng/tháng (tương đương 20%/tháng), thì chị L đồng ý. D sử dụng tài khoản ngân hàng Sacombank số 040030102003 của vợ chuyển khoản cho chị L số tiền 4.500.000 đồng. Đến ngày 19/08/2023 chị L đã trả 4.500.000 đồng gốc. Số tiền lãi thực tế T đã thu của chị L là 500.000 đồng.

Lần thứ 27: Ngày 04/08/2023, T cho anh Võ Phi L (Tạ), sinh năm 1995, trú tại Linh A, Triệu Tr, Triệu Ph, Quảng Tr vay số tiền 2.000.000 đồng, hạn 03/09/2023 trả. Lãi suất 200.000 đồng/tháng (tương đương 10%/tháng), đến ngày 03/09/2023 phải trả tiền gốc 2.000.000 đồng + tiền lãi 200.000 đồng = 2.200.000 đồng (nếu chưa trả tiền gốc thì tính lãi, trả thêm tiền lãi theo thỏa thuận), thì anh L đồng ý. T giao tiền mặt cho anh L số tiền 2.000.000 đồng. Đến ngày 03/09/2023 anh L chỉ trả 200.000 đồng tiền lãi, đến nay chưa trả thêm tiền gốc + tiền lãi. Số tiền lãi thực tế T đã thu của anh L là 200.000 đồng.

Lần thứ 28: Ngày 07/08/2023, T cho anh Nguyễn T, sinh năm 1972, trú tại Linh A, Triệu Tr, Triệu Ph, Quảng Tr vay số tiền 20.000.000 đồng, hạn 07/09/2023 trả. Lãi suất 3.000.000 đồng/tháng (tương đương 15%/tháng), đến ngày 03/09/2023 phải trả tiền gốc 20.000.000 đồng + tiền lãi 3.000.000 đồng = 23.000.000 đồng (nếu chưa trả tiền gốc thì tính lãi, trả thêm tiền lãi theo thỏa thuận), thì anh T đồng ý. Do người quen nên T không thu trước tiền lãi. T giao tiền mặt cho anh T số tiền 20.000.000 đồng. Đến nay anh T chưa trả tiền gốc + tiền lãi theo thỏa thuận.

Lần thứ 29: Ngày 07/08/2023, T cho anh Lê Đình K, sinh năm 1989, trú tại Linh A, Triệu Tr, Triệu Ph, Quảng Tr vay số tiền 5.000.000 đồng để mua điện thoại, hạn 08/09/2023 trả. Lãi suất 800.000 đồng/tháng (tương đương 16%/tháng), đến ngày 08/09/2023 phải trả tiền gốc 5.000.000 đồng + tiền lãi 800.000 đồng = 5.800.000 đồng (nếu chưa trả tiền gốc thì tính lãi, trả thêm tiền lãi theo thỏa thuận), thì anh Kiện đồng ý. Đầu tháng 9/2023 T gặp, thu của anh Kiện 3.000.000 đồng tiền gốc. Đến nay anh Kiện chưa trả đủ tiền gốc + tiền lãi cho T theo thỏa thuận.

Lần thứ 30: Ngày 08/08/2023, T chị Phan Thị Thu H, sinh năm 1987, trú tại Linh A, Triệu Tr, Triệu Ph, Quảng Tr vay số tiền 5.000.000 đồng, hạn 08/09/2023 trả. Lãi suất 1.000.000 đồng/tháng (tương đương 20%/tháng), đến ngày 08/09/2023 phải trả tiền gốc 5.000.000 đồng + tiền lãi 1.000.000 đồng = 6.000.000 đồng (nếu chưa trả tiền gốc thì tính lãi, trả thêm tiền lãi theo thỏa thuận), thì chị H đồng ý. Do người quen nên không thu trước tiền lãi, chị H có ký sổ “Giấy mượn tiền” ghi mượn 6.000.000 đồng. D sử dụng tài khoản ngân hàng Sacombank số 040030102003 của mình chuyển khoản 5.000.000 đồng cho chị H, thông qua tài khoản Vietcombank số 0771000581685 mang tên Đình Thị Hận mà chị H đưa. Theo thỏa thuận, đến ngày 08/09/2023; 08/10/2023 và 09/11/2023 T thu chị H tiền lãi 1.000.000 đồng/tháng x 3 tháng = 3.000.000 đồng. Đến 10/12/2023, T gửi tài khoản AC Bank số 17931717 của Nguyễn Văn Việt T cho chị H, cũng như có nhờ T gặp chị H thì lấy giúp tiền cho T (không nói rõ lấy bao nhiêu, vì T

có liên lạc trước với chị H) sau đó chị H1 chuyển trả lãi 1.000.000 đồng vào tài khoản của T, số tiền này T đã chuyển vào tài khoản sacombank 040030102003 của chị D vợ T. Đến nay chị H chưa trả thêm tiền gốc + tiền lãi theo thỏa thuận. Tổng số tiền lãi thực tế T đã thu là 4.000.000 đồng.

Lần thứ 31: Ngày 08/08/2023, T cho chị Nguyễn Thị Đình H, sinh năm 1987, trú tại Linh A, Triệu Tr, Triệu Ph, Quảng Tr vay số tiền 10.000.000 đồng, hạn 08/09/2023 trả. Lãi suất 2.000.000 đồng/tháng (tương đương 20%/tháng), đến ngày 08/09/2023 phải trả tiền gốc 10.000.000 đồng + tiền lãi 2.000.000 đồng = 12.000.000 đồng (nếu chưa trả tiền gốc thì tính lãi, trả thêm tiền lãi theo thỏa thuận), thì chị H1 đồng ý. Do người quen nên T không thu trước tiền lãi, chị H1 có ký sổ “Giấy mượn tiền” ghi mượn 12.000.000 đồng. D sử dụng tài khoản ngân hàng Sacombank số 040030102003 của mình chuyển khoản 10.000.000 đồng vào tài khoản Vietcombank số 0771000581685 mang tên Đình Thị Hận. Theo thỏa thuận, đến ngày 08/09/2023, 08/10/2023 T gặp và thu tiền lãi của chị H1 2.000.000 đồng/tháng x 2 tháng = 4.000.000 đồng. Đến ngày 10/12/2023, T gửi tài khoản AC Bank số 17931717 của Nguyễn Văn Việt T cho chị H1, cũng như có nhờ T gặp chị H1 lấy giúp tiền cho T (không nói rõ lấy bao nhiêu, vì T có liên lạc trước với chị H1), sau đó chị H1 chuyển vào tài khoản Sacombank số 040030102003 của chị D vợ T là 4.000.000 đồng tiền lãi của tháng 11 và tháng 12/2023. Đến nay chị H1 chưa trả thêm tiền gốc + tiền lãi theo thỏa thuận. Tổng số tiền lãi thực tế T đã thu của chị H1 là 8.000.000 đồng.

Lần thứ 32: Ngày 08/08/2023, T cho anh Nguyễn Xuân Th, sinh năm 1980, trú tại Linh A, Triệu Tr, Triệu Ph, Quảng Tr vay T số tiền 10.000.000 đồng, hạn 08/09/2023 trả. Lãi suất 2.000.000 đồng/tháng (tương đương 20%/tháng), đến ngày 08/09/2023 phải trả tiền gốc 10.000.000 đồng + tiền lãi 2.000.000 đồng = 12.000.000 đồng (nếu chưa trả tiền gốc thì tính lãi, trả thêm tiền lãi theo thỏa thuận), thì anh Th đồng ý. Do người quen nên không thu trước tiền lãi, anh Th có ký sổ “Giấy mượn tiền” ghi mượn 12.000.000 đồng. D sử dụng tài khoản ngân hàng Sacombank số 040030102003 của mình chuyển khoản cho anh Th số tiền 10.000.000 đồng. Theo thỏa thuận, ngày 08/09/2023 và 08/10/2023, T thu của anh Th số tiền 2.000.000 đồng x 2 lần = 4.000.000 đồng, số tiền này T có nhờ Nguyễn Nhật H, sinh năm 1996, ở cùng thôn lấy giúp, vì Hoàng ở gần nhà anh Th, nhưng không nói với Hoàng lấy bao nhiêu tiền, tiền gì, bởi trước đó T đã liên hệ nói với anh Th. Đến ngày 25/11/2023, T gặp anh Th và lấy tiền mặt 12.000.000 đồng (gồm tiền gốc 10.000.000 đồng + 2.000.000 đồng tiền lãi), không viết giấy tờ gì. Tổng số tiền T đã thu là 10.000.000 đồng tiền gốc + 6.000.000 đồng tiền lãi.

Lần thứ 33: Ngày 09/08/2023, T cho anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1982, trú tại Long Q, Triệu Tr, Triệu Ph, Quảng Tr vay số tiền 10.000.000 đồng, hạn 09/09/2023 trả. Lãi suất 2.500.000 đồng/tháng (tương đương 25%/tháng), trả trước tiền lãi 1.000.000 đồng (trừ vào tiền gốc ngay khi bên vay nhận tiền), đến ngày 09/09/2023 phải trả tiền gốc 10.000.000 đồng + tiền lãi 1.500.000 đồng = 11.500.000 đồng (nếu chưa trả tiền gốc thì tính lãi, trả thêm tiền lãi theo thỏa thuận), thì anh H1 đồng ý, anh H1 có ký sổ “Giấy mượn tiền” ghi mượn 11.500.000 đồng. Sau đó T sử dụng tài khoản ngân hàng AC Bank số 25922807 của T chuyển khoản cho anh H1 số tiền 9.000.000 đồng. Đến nay anh H1 chưa trả tiền gốc + tiền lãi theo thỏa thuận. Tiền lãi thực tế T đã thu của anh H1 là 1.000.000 đồng.

Lần thứ 34: Ngày 09/08/2023, T cho anh Nguyễn Hồng N, sinh năm 1988, trú tại An H, Triệu T, Triệu Ph, Quảng Tr gặp, hỏi vay T số tiền 10.000.000 đồng, hạn 10/09/2023 trả. Lãi suất 2.000.000 đồng/tháng (tương đương 20%/tháng), trả trước tiền lãi 2.000.000 đồng (trừ vào tiền gốc ngay khi bên vay nhận tiền), đến ngày 10/09/2023 phải trả tiền gốc 10.000.000 đồng (nếu chưa trả tiền gốc thì tính lãi, trả thêm tiền lãi theo thỏa thuận), thì anh N đồng ý, anh N có ký sổ “Giấy mượn tiền” ghi mượn 10.000.000 đồng. Sau đó T đưa tiền mặt 8.000.000 đồng cho anh N. Theo thỏa thuận, đầu tháng 11/2023 T thu tiền lãi khoản vay của anh N là 2.500.000 đồng. Đến nay anh N chưa trả thêm tiền gốc + lãi theo thỏa thuận. Tiền lãi thực tế T đã thu của anh N là 4.500.000 đồng, chưa thu tiền gốc.

Lần thứ 35: Ngày 10/08/2023, T cho chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1996, trú tại Như L, Hải L, thị xã Quảng Tr vay số tiền 10.000.000 đồng, hạn 10/09/2023 trả. Lãi suất 2.000.000 đồng/tháng (tương đương 20%/tháng), trả trước tiền lãi 2.000.000 đồng (trừ vào tiền gốc ngay khi bên vay nhận tiền), đến ngày 10/09/2023 phải trả tiền gốc 10.000.000 đồng (nếu chưa trả tiền gốc thì tính lãi, trả thêm tiền lãi theo thỏa thuận), thì chị H2 đồng ý, chị H2 có ký sổ “Giấy mượn tiền” ghi mượn 10.000.000 đồng. T sử dụng tài khoản ngân hàng AC Bank số 25922807 chuyển khoản vào tài khoản cho chị H2 số tiền 8.000.000 đồng. Đến nay chị H2 chưa trả tiền gốc 10.000.000 đồng theo thỏa thuận. Tiền lãi thực tế T đã thu của chị H2 là 2.000.000 đồng.

Lần thứ 36: Ngày 10/08/2023, T anh Võ Tiến Đ, sinh năm 2000, trú tại Nại Cừ, Triệu Th, Triệu Ph, Quảng Tr vay số tiền 15.000.000 đồng, hạn 10/09/2023 trả. Lãi suất 3.000.000 đồng/tháng (tương đương 20%/tháng), trả trước tiền lãi 3.000.000 đồng (trừ vào tiền gốc ngay khi bên vay nhận tiền), đến ngày 10/09/2023 phải trả tiền gốc 15.000.000 đồng (nếu chưa trả tiền gốc thì tính lãi, trả thêm tiền lãi theo thỏa thuận), thì anh Đ đồng ý, anh Đ có ký sổ “Giấy mượn tiền” ghi mượn 15.000.000 đồng. T sử dụng tài khoản ngân hàng AC Bank số 25922807 chuyển khoản cho anh Đ số tiền 12.000.000 đồng. Đến nay anh Đ chưa trả tiền gốc 15.000.000 đồng cho T theo thỏa thuận. Tiền lãi thực tế T đã thu của anh Đ là 3.000.000 đồng.

Lần thứ 37: Ngày 10/08/2023, T cho anh Lê Đình Th, sinh năm 1991, trú tại Linh A, Triệu Tr, Triệu Ph, Quảng Tr vay số tiền 10.000.000 đồng, hạn 10/09/2023 trả. Lãi suất 2.000.000 đồng/tháng (tương đương 20%/tháng), đến ngày 10/09/2023 phải trả tiền gốc 10.000.000 đồng + tiền lãi 2.000.000 đồng = 12.000.000 đồng (nếu chưa trả tiền gốc thì tính lãi, trả thêm tiền lãi theo thỏa thuận), thì anh Th đồng ý. Ngày 11/08/2023, T sử dụng tài khoản ngân hàng AC Bank số 25922807 chuyển khoản cho anh Th số tiền 10.000.000 đồng. Đến ngày 10/09/2023, anh Th đến gặp T để trả gốc, lãi. T chỉ lấy tiền gốc 10.000.000 đồng tiền tiền mặt, không lấy tiền lãi, không viết giấy tờ gì. Tổng số tiền thực tế tôi đã thu của anh Th là 10.000.000 đồng tiền gốc.

Lần thứ 38: Ngày 12/08/2023, T anh Nguyễn Văn Ph, sinh năm 1996, trú tại Linh A, Triệu Tr, Triệu Ph, Quảng Tr vay số tiền 3.000.000 đồng, hạn 13/09/2023 trả. Lãi suất 600.000 đồng/tháng (tương đương 20%/tháng), đến ngày 13/09/2023 phải trả tiền gốc 3.000.000 đồng + tiền lãi 600.000 đồng = 3.600.000 đồng (nếu chưa trả tiền gốc thì tính lãi, trả thêm tiền lãi theo thỏa thuận), thì anh Ph đồng ý. Ngày 14/08/2023, T sử dụng tài khoản ngân hàng AC Bank số 25922807 chuyển khoản cho anh Ph số tiền 3.000.000 đồng. Do chưa có tiền gốc trả, ngày 11/09/2023 anh Ph trả lãi 700.000 đồng, ngày 25/12/2023 tôi đưa tài khoản ngân hàng ACB số 17931717 của Nguyễn Văn Việt

T để anh Ph chuyển trả tiền gốc 500.000 đồng. Tổng số tiền thực tế T đã thu của anh Ph là 1.200.000 đồng tiền lãi, chưa thu tiền gốc.

Lần thứ 39: Ngày 12/08/2023, T anh Hoàng Công T, sinh năm 1993, trú tại Linh A, Triệu Tr, Triệu Ph, Quảng Tr vay số tiền 7.000.000 đồng, hạn 12/09/2023 trả. Lãi suất 1.400.000 đồng/tháng (tương đương 20%/tháng), đến ngày 12/09/2023 phải trả tiền gốc 7.000.000 đồng + tiền lãi 1.400.000 đồng = 8.400.000 đồng (nếu chưa trả tiền gốc thì tính lãi, trả thêm tiền lãi theo thỏa thuận), thì anh T đồng ý. Ngày 14/08/2023, T sử dụng tài khoản ngân hàng AC Bank số 25922807 chuyển khoản cho anh T số tiền 7.000.000 đồng. Đến ngày 10/09/2023, anh T trả 1.400.000 đồng tiền lãi, 2.000.000 đồng tiền gốc nên còn nợ lại 5.000.000 đồng tiền gốc đến nay anh T chưa trả cho T tiền gốc và tiền, lãi.

Lần thứ 40: Ngày 12/08/2023, T cho anh Hoàng Trọng H (anh vợ của T), sinh năm 1994, trú tại Tân Ph, Hải L, thị xã Quảng Tr, tỉnh Quảng Tr vay số tiền 7.000.000 đồng, hạn 12/09/2023 trả. Lãi suất 1.000.000 đồng/tháng (tương đương 14,28%/tháng), đến ngày 12/09/2023 phải trả tiền gốc 7.000.000 đồng + tiền lãi 1.000.000 đồng = 8.000.000 đồng (nếu chưa trả tiền gốc thì tính lãi, trả thêm tiền lãi theo thỏa thuận), thì anh H đồng ý. D sử dụng tài khoản ngân hàng Sacombank số 040030102003 của mình chuyển khoản cho anh H số tiền 7.000.000 đồng. Đến ngày 12/09/2023 anh H mới trả cho T 1.000.000 đồng tiền lãi, chưa trả tiền gốc theo thỏa thuận. Tiền lãi thực tế mà T đã thu của anh H là 1.000.000 đồng.

Cáo trạng số 13/CT-VKSTP ngày 05 tháng 4 năm 2024, của Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, truy tố các bị cáo: Nguyễn Văn Việt T và Hoàng Thị Mỹ D về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Phong giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo: Nguyễn Văn Việt T và Hoàng Thị Mỹ D phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

1. Về hình phạt: Áp dụng khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự; các điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 36 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Việt T 15 đến 18 tháng cải tạo không giam giữ, nhưng được trừ đi thời gian tạm giam là từ ngày 25/12/2023 đến ngày 15/01/2024. Thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ của Nguyễn Văn Việt T được tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã Triệu Tr, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án. Giao bị cáo Nguyễn Văn Việt T cho Ủy ban nhân dân xã Triệu Tr, huyện Triệu Ph, tỉnh Quảng Tr giám sát giáo dục, gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Triệu Tr trong việc giám sát giáo dục bị cáo. Áp dụng khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự; các điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 35; Điều 54 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Hoàng Thị Mỹ D 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng.

2. Về xử lý vật chứng: Áp dụng điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a, b, c khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP, ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao:

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước toàn bộ số tiền gốc 382.000.000 mà bị cáo dùng để cho vay. Trong đó số tiền các bị cáo đã thu được từ những người vay là 94.300.000 đồng. Trong đó các bị cáo đã tự nguyện nộp số tiền 40.000.000 đồng khắc phục hậu quả tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Triệu Phong. Do đó, các bị cáo còn phải nộp tiếp là

54.300.000 đồng. Số tiền còn lại là: 287.700.000 do những người vay chưa trả cho bị cáo nên cần truy thu của những người này để sung quỹ Nhà nước, cụ thể như sau: ông Lê Ngọc H 6.800.000 đồng; ông Nguyễn Cao Tr 6.800.000 đồng; ông Trương Tuấn K 1.600.000 đồng; ông Nguyễn Quang U 2.000.000 đồng; ông Lê Ngọc Dũng 7.000.000 đồng; ông Lê Văn Đ 3.000.000 đồng; ông Lê Đình Ba T 5.000.000 đồng; ông Phan Văn T 3.000.000 đồng; ông Lê Quang H 5.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị H 10.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Hồng G và ông Hoàng Quang Nh 20.000.000 đồng; ông Nguyễn Thành Ph 20.000.000 đồng; ông Mai Xuân Th 10.000.000 đồng; ông Lê Đức Việt B 3.000.000 đồng; bà Lê Thị Thiên L 15.000.000 đồng; bà Ngô Thị Nh 10.000.000 đồng; ông Nguyễn Đăng L 10.000.000 đồng; bà Lê Thị Ngọc Ph 20.000.000 đồng; bà Lê Thị H 10.000.000 đồng; ông Lê Công A 10.000.000 đồng; bà Lê Thị Ái Q 10.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Tuyết Lan 500.000 đồng; ông Võ Phi L 2.000.000 đồng; ông Nguyễn T 20.000.000 đồng; ông Lê Đình K 2.000.000 đồng; bà Phan Thị Thu H 5.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Đình H 10.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn H 10.000.000 đồng; ông Nguyễn Hồng N 10.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Thu Hương 10.000.000 đồng; ông Võ Tiến Đ 15.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn Ph 3.000.000 đồng; ông Hoàng Công T 5.000.000 đồng; ông Hoàng Trọng H 7.000.000 đồng.

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền 2.105.206 đồng, đây là số tiền lãi mà bị cáo đã thu của những người vay theo quy định của Bộ luật dân sự với mức lãi suất là 20%/năm trong đó thu của ông Lê Ngọc H số tiền 142.466 đồng; ông Nguyễn Cao Tr số tiền 131.507 đồng; ông Trương Tuấn K: 131.507 đồng; ông Nguyễn Quang U 131.507 đồng; ông Lê Ngọc D 88.219 đồng; ông Lê Văn Đ: 37.808 đồng; ông Lê Đình Ba T 63.014 đồng; ông Trần Trung Ng: 120.548 đồng; ông Lê Quang H 46.575 đồng; bà Nguyễn Thị H 93.151 đồng; bà Nguyễn Thị Hồng G và ông Hoàng Quang Nh 186.301 đồng; ông Nguyễn Thành Ph 175.342 đồng; bà Lê Thị Thiên L 123.288 đồng; ông Lê Đình D 16.438 đồng; bà Ngô Thị Nh 76.712 đồng; ông Nguyễn Đăng L 71.233 đồng; bà Lê Thị Ngọc Ph 120.548 đồng; ông Lê Công A 60.274 đồng; bà Lê Thị Ái Q 60.274 đồng; bà Ngô Thị Tuyết L 27.397 đồng; ông Võ Phi L 10.959 đồng; bà Nguyễn Thị Đình H 32.877 đồng; ông Nguyễn Xuân Th: 32.877 đồng; ông Nguyễn Văn H 27.397 đồng; ông Nguyễn Hồng N 27.397 đồng; bà Nguyễn Thị H 21.918 đồng; ông Võ Tiến Đ: 32.877 đồng; ông Nguyễn Văn Ph: 3.288 đồng; ông Hoàng Công T 7.671 đồng; ông Hoàng Trọng H 3.836 đồng.

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 điện thoại nhãn hiệu Samsung Galaxy Note 10+ màu trắng đen, gắn SIM điện thoại số 0799365889 và 01 điện thoại nhãn hiệu Nokia, gắn SIM điện thoại số 0878068595, điện thoại mà bị cáo T dùng để liên lạc với người vay.

- Tịch thu tiêu hủy 01 túi xách nam màu đen, bên ngoài có thêu biểu tượng và dòng chữ “THE NORTH FACE” màu trắng; 01 thẻ ngân hàng Vietcombank số 9704368684991483293 mang tên chủ thẻ “NGUYEN VAN VIET TUNG” và 01 Thẻ ngân hàng ACB, số tài khoản 25922807 mang tên chủ thẻ “NGUYEN VAN VIET TUNG”.

3. Về xử lý khoản tiền lãi vay: áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP Tòa án nhân dân tối cao buộc các bị cáo Nguyễn Văn Việt T và Hoàng Thị Mỹ D phải trả lại cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan với tổng số tiền 79.624.794 đồng, đây là số tiền lãi mà các bị cáo thu của những người vay với mức lãi suất vượt mức 20%/năm theo quy định của Bộ luật dân sự

cụ thể như sau: trả lại cho ông Lê Ngọc H 1.357.534 đồng, ông Nguyễn Cao Tr 2.868.493, ông Trương Tuấn K 2.868.493 đồng, ông Nguyễn Quang U 1.868.493 đồng; ông Lê Ngọc D 1.411.781 đồng, ông Lê Văn Đ 2.662.192 đồng, ông Lê Đình Ba T 436.986 đồng, ông Trần Trung Ng 2.709.452 đồng, ông Lê Quang H 953.425 đồng, bà Nguyễn Thị H 1.406.849 đồng, bà Nguyễn Thị Hồng G và ông Hoàng Quang Nh 4.813.699 đồng, ông Nguyễn Thành Ph 5.824.658 đồng, bà Lê Thị Thiên L 3.876.712 đồng, ông Lê Đình D 383.562 đồng, bà Ngô Thị Nh 2.423.288 đồng, ông Nguyễn Đăng L 2.928.767 đồng, bà Lê Thị Ngọc Ph 1.879.452 đồng, ông Lê Công A 2.939.726 đồng, bà Lê Thị Ái Q 3.439.726 đồng, bà Ngô Thị Tuyết L 472.603 đồng, cho ông Võ Phi L 189.041 đồng, bà Phan Thị Thu H 4.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Đình H 7.967.123 đồng, ông Nguyễn Xuân Th 5.967.123 đồng, Nguyễn Văn H 972.603 đồng, ông Nguyễn Hồng N 4.472.603 đồng, bà Nguyễn Thị H 1.978.082 đồng, ông Võ Tiến Đ 2.967.123 đồng, ông Nguyễn Văn Ph 1.196.712 đồng, ông Hoàng Công T 1.392.329 đồng, ông Hoàng Trọng H 996.164 đồng.

4. Về án phí: áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội buộc các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Về ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: tại phiên tòa những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt thừa nhận, có vay ở bị cáo T số tiền và lãi suất như bị cáo T trình bày là đúng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, Quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Triệu Phong, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Phong, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của các bị cáo: Trong quá trình sống tại địa phương, Nguyễn Văn Việt T biết nhiều người dân có nhu cầu vay tiền để chi tiêu, bản thân hai vợ chồng cũng không có việc làm ổn định nên T nảy sinh ý định cho những người này vay để lấy tiền lãi. Để thực hiện việc cho vay, T sử dụng tiền của mình và mượn của mẹ ruột là bà Nguyễn Thị L số tiền 100.000.000 đồng và số vàng cưới của hai vợ chồng bán được 106.000.000 đồng. Trong số tiền này một phần chuyển vào tài khoản ngân hàng Sacombank số 040030102003 của D (vợ T), còn lại T giữ tiền mặt để cho vay. Để thực hiện việc cho vay tiền, T mua một cuốn sổ và một cuốn biên lai nội dung “giấy mượn tiền” để ghi chú thông tin người vay, số tiền vay, lãi suất, thời hạn và số tiền trả định kỳ. Việc cho vay số tiền bao nhiêu, lãi suất như thế nào là do T quyết định và thỏa thuận với người vay. Tùy vào các mối quan hệ, T cho vay với lãi suất dao động từ 10%/tháng đến 30%/tháng. Trong khoảng thời gian từ ngày 19/07/2023 đến ngày 12/08/2023, T đã sử dụng số tiền là 382.000.000 đồng để cho 40 người vay với lãi suất từ 10%/tháng đến 30%/tháng, gấp 6 đến 18 lần so với mức lãi suất cao nhất là 20%/năm theo quy định của

Bộ luật dân sự và tính để thu lãi là 89.200.000 đồng. Tính từ ngày 19/7/2023 đến ngày 25/02/2024 tổng số tiền lãi thực tế mà T đã thu của những người vay là 81.730.000 đồng. Trong đó: 2.105.206 đồng là tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự, còn lại 79.624.794 đồng tiền lãi do T và D thu lợi bất chính với mức lãi vượt quá quy định của Bộ luật dân sự (quá 20%/năm). Hoàng Thị Mỹ D là vợ của T, biết rõ T cho vay lãi nặng nhưng không can ngăn mà còn giúp T ghi các thông tin của người vay, giúp T chuyển khoản, nhận tiền người vay thông qua tài khoản ngân hàng Vietcombank số 1033670356 và Sacombank số 040030102003 của D. Như vậy, hành vi nói trên của các bị cáo đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước về hoạt động tín dụng, xâm phạm đến quyền lợi ích hợp pháp của người vay và đã có đủ yếu tố cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” được quy định xử phạt theo khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự.

[3] Xét tính chất, mức độ, hành vi phạm tội và quá trình nhân thân của các bị cáo Hội đồng xét xử thấy: các bị cáo là những người có nhận thức về pháp luật, tuy nhiên do muốn thu lợi nhanh chóng từ việc cho vay lãi nặng mà dẫn đến phạm tội. Hành vi của các bị cáo không những xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước về hoạt động tín dụng, mà cụ thể là trật tự trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, xâm phạm đến quyền lợi ích hợp pháp của người vay, gây tâm lý hoang mang trong quần chúng nhân dân. Vì vậy, cần xử phạt một cách nghiêm khắc đối với các bị cáo mới đảm bảo tính răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung đối với loại tội phạm này.

Xét vai trò của từng bị cáo Hội đồng xét xử thấy: bị cáo Nguyễn Văn Việt T là người có vai trò chính trong vụ án, là người trực tiếp trao đổi với người vay về số tiền vay, lãi suất và thời hạn vay, trực tiếp chuyển tiền và thu tiền lãi từ những người vay. Hoàng Thị Mỹ D là người đã giúp sức cho T ghi thông tin người vay vào sổ và giúp T chuyển khoản tiền cho người vay. Do đó, khi xem xét quyết định hình phạt và áp dụng loại hình phạt thì cần xử bị cáo T mức án cao và áp dụng loại hình phạt nghiêm khắc hơn bị cáo D là phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo.

Xem xét tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo Hội đồng xét xử thấy: Sau khi phạm tội các bị cáo đã tự nguyện nộp số tiền 40.000.000 đồng để khắc phục hậu quả; các bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử các bị cáo tỏ thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình nên các bị cáo đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự nên cần áp dụng khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự xử các bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là thể hiện tính nhân đạo của pháp luật Nhà nước ta. Đây là loại tội phạm mà điều luật có quy định phạt tiền là hình phạt chính và cải tạo không giam giữ nên cần áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với bị cáo T và áp dụng hình phạt tiền đối với bị cáo D.

[4] Về xử lý vật chứng: Áp dụng điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a, b, c khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP, ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao:

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước toàn bộ số tiền gốc 382.000.000 mà các bị cáo dùng để cho vay. Trong đó số tiền các bị cáo đã thu được từ những người vay là 94.300.000 đồng. Trong quá trình điều tra các bị cáo đã tự nguyện nộp số tiền 40.000.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Triệu Phong theo biên lai thu tiền số 0000014 ngày

11/01/2024, do đó các bị cáo còn phải nộp tiếp là 54.300.000 đồng. Số tiền còn lại 287.700.000 đồng hiện những người vay chưa trả cho các bị cáo nên cần truy thu của những người này để sung quỹ Nhà nước, cụ thể như sau: ông Lê Ngọc H 6.800.000 đồng; ông Nguyễn Cao Tr 6.800.000 đồng; ông Trương Tuấn K 1.600.000 đồng; ông Nguyễn Quang U 2.000.000 đồng; ông Lê Ngọc Dũng 7.000.000 đồng; ông Lê Văn Đ 3.000.000 đồng; ông Lê Đình Ba T 5.000.000 đồng; ông Phan Văn T 3.000.000 đồng; ông Lê Quang H 5.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị H 10.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Hồng G và ông Hoàng Quang Nh 20.000.000 đồng; ông Nguyễn Thành Ph 20.000.000 đồng; ông Mai Xuân Th 10.000.000 đồng; ông Lê Đức Việt B 3.000.000 đồng; bà Lê Thị Thiên L 15.000.000 đồng; bà Ngô Thị Nh 10.000.000 đồng; ông Nguyễn Đăng L 10.000.000 đồng; bà Lê Thị Ngọc Ph 20.000.000 đồng; bà Lê Thị H 10.000.000 đồng; ông Lê Công A 10.000.000 đồng; bà Lê Thị Ái Q 10.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Tuyết Lan 500.000 đồng; ông Võ Phi L 2.000.000 đồng; ông Nguyễn T 20.000.000 đồng; ông Lê Đình K 2.000.000 đồng; bà Phan Thị Thu H 5.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Đình H 10.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn H 10.000.000 đồng; ông Nguyễn Hồng N 10.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Thu Hương 10.000.000 đồng; ông Võ Tiến Đ 15.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn Ph 3.000.000 đồng; ông Hoàng Công T 5.000.000 đồng; ông Hoàng Trọng H 7.000.000 đồng.

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền lãi mà các bị cáo đã thu của những người vay theo quy định của Bộ luật dân sự là 20%/năm với số tiền là 2.105.206 đồng cụ thể như sau ông Lê Ngọc H số tiền 142.466 đồng; ông Nguyễn Cao Tr số tiền 131.507 đồng; ông Trương Tuấn K 131.507 đồng; ông Nguyễn Quang U 131.507 đồng; ông Lê Ngọc D 88.219 đồng; ông Lê Văn Đ 37.808 đồng; ông Lê Đình Ba T 63.014 đồng; ông Trần Trung Ng 120.548 đồng; ông Lê Quang H 46.575 đồng; bà Nguyễn Thị H 93.151 đồng; bà Nguyễn Thị Hồng G và ông Hoàng Quang Nh 186.301 đồng; ông Nguyễn Thành Ph 175.342 đồng; bà Lê Thị Thiên L 123.288 đồng; ông Lê Đình D 16.438 đồng; bà Ngô Thị Nh 76.712 đồng; ông Nguyễn Đăng L 71.233 đồng; bà Lê Thị Ngọc Ph 120.548 đồng; ông Lê Công A 60.274 đồng; bà Lê Thị Ái Q 60.274 đồng; bà Ngô Thị Tuyết L 27.397 đồng; ông Võ Phi L 10.959 đồng; bà Nguyễn Thị Đình H 32.877 đồng; ông Nguyễn Xuân Th 32.877 đồng; ông Nguyễn Văn H 27.397 đồng; ông Nguyễn Hồng N 27.397 đồng; bà Nguyễn Thị H 21.918 đồng; ông Võ Tiến Đ 32.877 đồng; ông Nguyễn Văn Ph 3.288 đồng; ông Hoàng Công T 7.671 đồng; ông Hoàng Trọng H 3.836 đồng.

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 điện thoại nhãn hiệu Samsung Galaxy Note 10+ màu trắng đen, gắn SIM điện thoại số 0799365889 và 01 điện thoại nhãn hiệu Nokia, gắn SIM điện thoại số 0878068595 của bị cáo T dùng để liên lạc với người vay, vì đây là công cụ phương tiện phạm tội.

- Tịch thu tiêu hủy 01 túi xách nam màu đen, bên ngoài có thêu biểu tượng và dòng chữ “THE NORTH FACE” màu trắng của bị cáo T ; riêng 02 thẻ ATM của bị cáo số 9704368684991483293 mang tên chủ thẻ “NGUYEN VAN VIET TUNG” và thẻ ATM số tài khoản 25922807 mang tên chủ thẻ “NGUYEN VAN VIET TUNG”, Hội đồng xét xử thấy: lẽ ra phải trả lại cho bị cáo vì đây là thẻ ATM được Ngân hàng cấp theo đúng quy định của cơ quan có thẩm quyền, tuy nhiên tại phiên tòa bị cáo không có yêu cầu nhận lại và đề nghị tiêu hủy nên cần tịch thu tiêu hủy là phù hợp.

[5] Về xử lý khoản tiền lãi do bị cáo thu vượt quá 20%/năm:

Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 587 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP Tòa án nhân dân tối cao buộc các bị cáo Nguyễn Văn Việt T và Hoàng Thị Mỹ D phải trả lại cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tổng số tiền 79.624.794 đồng, đây là số tiền lãi vượt mức 20%/năm theo quy định của bộ luật dân sự mà các bị cáo đã thu của những người vay, cụ thể như sau:

Trả lại cho ông Lê Ngọc H 1.357.534 đồng, ông Nguyễn Cao Tr 2.868.493 đồng, ông Trương Tuấn K 2.868.493 đồng, ông Nguyễn Quang U 1.868.493 đồng, ông Lê Ngọc D 1.411.781 đồng, ông Lê Văn Đ 2.662.192 đồng, ông Lê Đình Ba T 436.986 đồng, ông Trần Trung Ng 2.709.452 đồng, ông Lê Quang H 953.425 đồng, bà Nguyễn Thị H 1.406.849 đồng, bà Nguyễn Thị Hồng G và ông Hoàng Quang Nh 4.813.699 đồng, ông Nguyễn Thành Ph 5.824.658 đồng, bà Lê Thị Thiên L 3.876.712 đồng, ông Lê Đình D 383.562 đồng, bà Ngô Thị Nh 2.423.288 đồng, ông Nguyễn Đăng L 2.928.767 đồng, bà Lê Thị Ngọc Ph 1.879.452 đồng, ông Lê Công A 2.939.726 đồng, bà Lê Thị Ái Q 3.439.726 đồng, bà Ngô Thị Tuyết L 472.603 đồng, ông Võ Phi L 189.041 đồng, bà Phan Thị Thu H 4.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Đình H 7.967.123 đồng, ông Nguyễn Xuân Th 5.967.123 đồng, ông Nguyễn Văn H 972.603 đồng, ông Nguyễn Hồng N 4.472.603 đồng, bà Nguyễn Thị H 1.978.082 đồng, ông Võ Tiến Đ 2.967.123 đồng, ông Nguyễn Văn Ph 1.196.712 đồng, ông Hoàng Công T 1.392.329 đồng, ông Hoàng Trọng H 996.164 đồng.

Đối với khoản tiền truy thu từ các bị cáo để nộp vào Ngân sách Nhà nước gồm: 54.300.000 đồng, khoản tiền lãi thu lợi bất chính là 2.105.206 đồng và khoản tiền trả lại cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là 79.624.794 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng: bị cáo Nguyễn Văn Việt T, Hoàng Thị Mỹ D hiện đang có quan hệ vợ chồng theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nên chỉ cần buộc bị cáo T phải nộp số tiền truy thu và số tiền phải trả lại cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Về án phí: áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội buộc các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm. Đối với án phí dân sự sơ thẩm, các bị cáo phải liên đới trả cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan với số tiền là 79.624.794 đồng nên các bị cáo phải chịu 5% án phí dân sự có giá ngạch với số tiền là 3.981.239 đồng làm tròn số là 3.981.000 đồng (79.624.794 đồng x 5%).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về trách nhiệm hình sự: tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn Việt T và Hoàng Thị Mỹ D phạm tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”.

- Áp dụng khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự; các điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; khoản 1, khoản 2 Điều 36 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Việt T 15 (mười lăm) tháng cải tạo không giam giữ, nhưng được trừ đi 66 ngày do bị cáo đã bị tạm giam trước (25/12/2023 đến 15/1/2024). Giao bị cáo Nguyễn Văn Việt T cho UBND xã Triệu Trạch giám sát giáo dục bị cáo trong thời gian cải tạo không giam giữ. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát giáo dục bị cáo. Thời điểm bắt đầu chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày Cơ quan thi hành án hình sự Công an huyện Triệu Phong nhận được quyết định thi hành án.

- Áp dụng khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự; các điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 35; khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Hoàng Thị Mỹ D 20.000.000 đồng (hai mươi triệu).

2. Về xử lý vật chứng: áp dụng điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a, b, c khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP, ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao:

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước toàn bộ số tiền gốc 382.000.000 mà bị cáo dùng để cho vay. Trong đó số tiền các bị cáo đã thu được từ những người vay là 94.300.000 đồng. Truy thu các bị cáo số tiền 2.105.206 đồng do thu lợi bất chính. Tổng số tiền các bị cáo phải nộp là 96.405.206 đồng (làm tròn số 96.405.000 đồng). Ngày 11/01/2024 các bị cáo đã nộp số tiền 40.000.000 đồng khắc phục hậu quả tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Triệu Phong theo biên lai thu tiền số 0000014 ngày 11/01/2024, do đó các bị cáo còn phải nộp tiếp 56.405.000 đồng (*Năm mươi sáu triệu bốn trăm linh năm ngàn đồng*).

- Truy thu số tiền 287.700.000 đồng của những người sau đây để sung quỹ Nhà nước, cụ thể như sau: ông Lê Ngọc H 6.800.000 đồng; ông Nguyễn Cao Tr 6.800.000 đồng; ông Trương Tuấn K 1.600.000 đồng; ông Nguyễn Quang U 2.000.000 đồng; ông Lê Ngọc Dũng 7.000.000 đồng; ông Lê Văn Đ 3.000.000 đồng; ông Lê Đình Ba T 5.000.000 đồng; ông Phan Văn T 3.000.000 đồng; ông Lê Quang H 5.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị H 10.000.000 đồng; Bà Nguyễn Thị Hồng G và ông Hoàng Quang Nh 20.000.000 đồng; ông Nguyễn Thành Ph 20.000.000 đồng; ông Mai Xuân Th 10.000.000 đồng; ông Lê Đức Việt B 3.000.000 đồng; bà Lê Thị Thiên L 15.000.000 đồng; bà Ngô Thị Nh 10.000.000 đồng; ông Nguyễn Đăng L 10.000.000 đồng; bà Lê Thị Ngọc Ph 20.000.000 đồng; bà Lê Thị H 10.000.000 đồng; ông Lê Công A 10.000.000 đồng; bà Lê Thị Ái Q 10.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Tuyết Lan 500.000 đồng; ông Võ Phi L 2.000.000 đồng; ông Nguyễn T 20.000.000 đồng; ông Lê Đình K 2.000.000 đồng; bà Phan Thị Thu H 5.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Đình H 10.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn H 10.000.000 đồng; ông Nguyễn Hồng N 10.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Thu Hương 10.000.000 đồng; ông Võ Tiến Đ 15.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn Ph 3.000.000 đồng; ông Hoàng Công T 5.000.000 đồng; ông Hoàng Trọng H 7.000.000 đồng.

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 điện thoại nhãn hiệu Samsung Galaxy Note 10+ màu trắng đen, gắn SIM điện thoại số 0799365889 và 01 điện thoại nhãn hiệu Nokia, gắn SIM điện thoại số 0878068595 của bị cáo T .

- Tịch thu tiêu hủy 01 túi xách nam màu đen, bên ngoài có thêu biểu tượng và dòng chữ “THE NORTH FACE” màu trắng; 01 thẻ ngân hàng Vietcombank số 9704368684991483293 mang tên chủ thẻ “NGUYEN VAN VIET TUNG” và 01 Thẻ ngân hàng ACB, số tài khoản 25922807 mang tên chủ thẻ “NGUYEN VAN VIET TUNG”.

Các loại vật chứng này hiện có tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Triệu Phong, đặc điểm của các loại vật chứng này được thể hiện theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 24/4/2024 giữa Công an huyện Triệu Phong và Chi cục thi hành án dân sự huyện Triệu Phong.

3. Về xử lý số tiền lãi: Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 587 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP Tòa án nhân dân tối cao buộc các bị cáo Nguyễn Văn Việt T và Hoàng Thị Mỹ D phải trả lại cho những người

có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tổng số tiền là: 79.624.794 đồng (*Bảy mươi chín triệu sáu trăm hai mươi bốn ngàn bảy trăm chín mươi bốn đồng*), cụ thể như sau: trả lại cho ông Lê Ngọc H 1.357.534 đồng, ông Nguyễn Cao Tr 2.868.493 đồng, ông Trương Tuấn K 2.868.493 đồng, ông Nguyễn Quang U 1.868.493 đồng, ông Lê Ngọc D 1.411.781 đồng, ông Lê Văn Đ 2.662.192 đồng, ông Lê Đình Ba T 436.986 đồng, ông Trần Trung Ng 2.709.452 đồng, ông Lê Quang H 953.425 đồng, bà Nguyễn Thị H 1.406.849 đồng, bà Nguyễn Thị Hồng G và ông Hoàng Quang Nh 4.813.699 đồng, ông Nguyễn Thành Ph 5.824.658 đồng, bà Lê Thị Thiên L 3.876.712 đồng, ông Lê Đình D 383.562 đồng, bà Ngô Thị Nh 2.423.288 đồng, ông Nguyễn Đăng L 2.928.767 đồng, bà Lê Thị Ngọc Ph 1.879.452 đồng, ông Lê Công A 2.939.726 đồng, bà Lê Thị Ái Q 3.439.726 đồng, bà Ngô Thị Tuyết L 472.603 đồng, ông Võ Phi L 189.041 đồng, bà Phan Thị Thu H 4.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Đình H 7.967.123 đồng, ông Nguyễn Xuân Th 5.967.123 đồng, ông Nguyễn Văn H 972.603 đồng, ông Nguyễn Hồng N 4.472.603 đồng, bà Nguyễn Thị H 1.978.082 đồng, ông Võ Tiến Đ 2.967.123 đồng, ông Nguyễn Văn Ph 1.196.712 đồng, ông Hoàng Công T 1.392.329 đồng, ông Hoàng Trọng H 996.164 đồng.

Bị cáo Nguyễn Văn Việt T, Hoàng Thị Mỹ D hiện đang có quan hệ vợ chồng theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nên chỉ cần buộc bị cáo Nguyễn Văn Việt T phải nộp số tiền truy thu và số tiền phải trả lại cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nói trên.

4. Về án phí: áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: buộc các bị cáo Nguyễn Văn Việt T và Hoàng Thị Mỹ D mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và cả hai bị cáo phải chịu 3.981.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Báo cho các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án lên Tòa án trên một cấp để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Trị,
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND huyện Triệu Phong
- Công an huyện Triệu Phong;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Trị;
- Chi cục THADS huyện Triệu Phong;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Xuân Hải

